

Số: 05/KH-HH

Nghĩa Thành, ngày 20 tháng 9 năm 2023

KẾ HOẠCH

Thu chi các khoản, thu dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường năm học 2023 - 2024

Căn cứ Nghị quyết số: 06/2021/NQ-HĐND, ngày 20 tháng 8 năm 2021, Nghị quyết Quy định các khoản thu và mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Hướng dẫn số 1486/SGDDĐT, ngày 20 tháng 9 năm 2022, hướng dẫn thực hiện các khoản thu tại các cơ sở giáo dục công lập.

Trường Mầm Non Hoa Hồng xây dựng kế hoạch thu và mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường năm học 2023 - 2024 như sau:

I. Đặc điểm tình hình:

1. Thuận lợi:

Được sự quan tâm chỉ đạo trực tiếp của lãnh đạo Phòng GD&ĐT, Cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương.

Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường nhiệt tình, có tinh thần trách nhiệm trong công tác được giao. Nội bộ nhà trường đoàn kết, thống nhất, luôn phát huy được những giá trị tích cực của xã hội nói chung, của sự nghiệp giáo dục địa phương nói riêng.

2. Khó khăn:

Trong điều kiện ngân sách nhà nước còn hạn hẹp, thắt chặt kinh phí nên việc đầu tư xây dựng, bổ sung cơ sở vật chất cho nhà trường còn gặp nhiều khó khăn hạn chế. Trang thiết bị còn thiếu, chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được nhu cầu dạy và học của nhà trường, lớp học giảm do không được bổ sung biên chế. Đây cũng là những khó khăn chung cho hoạt động của nhà trường trong năm học này.

II. Thu Học phí:

Thực hiện Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 25/04/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và giáo dục thường xuyên năm học 2022-2023 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Mức thu: 30.000đ/ tháng/ HS (Thu theo tháng, nếu phụ huynh có yêu cầu có thể nộp 1 lần).

+ **Đối tượng miễn thu:** Học sinh thuộc hộ nghèo; trẻ khuyết tật, tàn tật khó khăn về kinh tế; trẻ em không có người nuôi dưỡng; trẻ em là con của hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ có thời hạn trong quân ngũ; Học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

+ **Đối tượng giảm 50%:** Trẻ mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

+ **Đối tượng giảm 70%:** Trẻ em học mẫu giáo là người dân tộc thiểu số (không phải là dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

+ Số tiền thu được nộp về Kho bạc Nhà nước sau đó thực hiện chi như sau:
Trích 40% bổ sung cải cách tiền lương; 60% chi cho hoạt động chuyên môn theo quy định.

III. Các khoản thu và mức thu dịch vụ phục vụ:

TT	Các khoản thu dịch vụ	Đơn vị tính	Mức thu
1	Dịch vụ phục vụ cho công tác bán trú		
-	Chăm sóc dinh dưỡng		
+	Tiền ăn	Đồng/học sinh/ngày	24.000
+	Thuê người nấu ăn	Đồng/học sinh/tháng	100.000
-	Chăm sóc ăn, ngủ	Đồng/học sinh/tháng	120.000
-	Đồ dùng bán trú		
+	Trang bị đầu cấp HS mầm	Đồng/học sinh/năm học	250.000
+	Trang bị hàng năm (nếu có)	Đồng/học sinh/năm học	50.000
-	Trang thiết bị cá nhân đối với học sinh ăn, ở bán trú	Đồng/học sinh/năm học	30.000
-	Điện sử dụng quạt	Đồng/học sinh/tháng	6.000
2	Dịch vụ phục vụ trực tiếp cho người học		
-	Nước uống tại lớp	Đồng/học sinh/tháng	8.000
-	Thuê người dọn vệ sinh	Đồng/học sinh/tháng	10.000
-	Ghế ngồi ăn cơm, lễ hội ngoài sân (đối với học sinh mới)	Đồng/học sinh/tháng	34.000

(có bảng dự toán thu-chi kèm theo)

IV. Nguyên tắc thực hiện:

1. Dịch vụ phục vụ cho công tác bán trú:

a) Tiền ăn, vật dụng phục vụ cho học sinh:

- Bao gồm: ăn trưa, ăn xế: Xây dựng thực đơn theo tuần niêm yết/ các lớp, nhà bếp, bảng thông tin của trường. Giá thực phẩm biến động theo thị trường cần điều chỉnh mức ăn nhà trường sẽ họp phụ huynh bàn bạc cụ thể để cân đối phù hợp. Thống nhất và cam kết với nhà cung cấp thực phẩm đảm bảo về chất lượng, giá cả và hồ sơ pháp lý.

- Mua vật dụng phục vụ trẻ bán trú hàng ngày, trích 4.000đ/ngày/trẻ/ phiếu ăn: Chất đốt (gas), nước uống, nước máy sinh hoạt. giấy vệ sinh, nước rửa chén, vim lau nhà, vim thông nhà vệ sinh, xà phòng, găng tay, khẩu trang y tế, túi nilon đựng rác hộp sữa hàng ngày, túi đựng quần áo bẩn của học sinh, găng tay...

b) Thuê người nấu ăn:

Sử dụng 80% số tiền thu được/ sĩ số học sinh thực học hàng tháng, chi trả thù lao cho người trực tiếp nấu ăn, được thỏa thuận ký kết hợp đồng mức tiền giữa nhà trường và người nấu ăn.

c) Chăm sóc trẻ:

Sử dụng 80% số tiền thu được/ sĩ số học sinh thực học hàng tháng, chi trả thù lao cho người trực tiếp thực hiện nhiệm vụ chăm sóc trẻ ăn, ngủ...

d) Công tác quản lý hành chính, cán bộ, nhân viên:

- Sử dụng 20%/ khoản thu nấu ăn; 20%/ khoản thu chăm sóc.

- Dự kiến chi: HT 6,5%; PHT 5,5%; KT 4,5%; TQ 3,5%, tổng bằng 20%.

e) Đồ dùng bán trú:

+ Trang bị đầu cấp: Mua bàn chế biến thực phẩm sống, chia thức ăn chín.

+ Trang bị hàng năm:

Mua bổ sung đồ dùng bán trú khi có hư hỏng: Máy bơm nước, ống nước, bếp ga công nghiệp, xô đựng thức ăn, canh, cơm, thau ướp thực phẩm, thau rửa, rổ rá; thau, xô...

f) Trang bị cá nhân: Tô, thìa ăn cơm, ca uống nước cho trẻ.

g) Điện sử dụng quạt: Chi theo hóa đơn điện năng tiêu thụ/tháng

2. Dịch vụ phục vụ trực tiếp người học:

- **Nước uống học sinh trên lớp:** Chi theo nhu cầu sử dụng theo hóa đơn.

- **Thuê người dọn vệ sinh:**

Dự kiến thu: (10.000đ/tháng x số học sinh)

Dự kiến chi: Dịch vụ Công ty Nghĩa hà, người lau chùi thu gom rác.

- **Ghế ngồi:** ngày hội lễ ngoài sân, ăn cơm: Thu đối với học sinh đầu cấp.

V. Công tác quản lý thu, chi:

Tổ chức thu, chi đúng mục đích theo quy định tại thông tư số 19/2005/TT-BTC, ngày 11/03/2005 của Bộ tài chính Ban hành quy chế công khai tài chính từ nguồn ngân sách và nguồn đóng góp của nhân dân. Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GDĐT Ban hành Quy chế công khai đối cơ sở GDĐT thuộc hệ thống GD quốc dân.

1. Việc thu, chi các khoản kinh phí thu theo quy định, thu theo thỏa thuận phục vụ trực tiếp cho học sinh. Thực hiện nguyên tắc công khai dân chủ, minh bạch, thu đúng mục đích và thu đủ chi, Công khai trên bảng thông tin sau mỗi đợt thu, chi; tại các cuộc họp CMHS; báo cáo quản lý cấp trên.

2. Tổ chức thực hiện công tác hoạch toán kế toán, quyết toán, thống kê các khoản thu theo đúng quy định của pháp luật; thực hiện yêu cầu về thanh tra, kiểm tra của cơ quan tài chính và cơ quan quản lý GD có thẩm quyền và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, chứng từ, tài liệu cung cấp.

3. Khi thu bất cứ một khoản thu nào từ học sinh hoặc CMHS, nhà trường phải cung cấp (STK để phụ huynh chuyển khoản) hoặc biên lai, phiếu thu tiền cho học sinh, CMHS tùy theo tính chất của khoản thu. Số tiền thu được định kỳ phải gửi Ngân hàng (các khoản thu nếu có) không để tồn nhiều tiền mặt tại trường để hạn chế tối đa những rủi ro có thể xảy ra.

4. Biểu dương những tổ chức, cá nhân, các nhà hảo tâm có những đóng góp, trao tặng hiện vật... trên bảng tin của trường và các buổi họp cha mẹ học sinh.

Trên đây là kế hoạch thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường năm học 2023 - 2024.

Nơi nhận:

- PGD, UBND phường (b/c);
- Ban đại diện CMHS;
- Lưu KT.

HIỆU TRƯỞNG



Đoàn Chi Hà

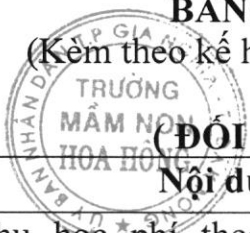
BẢNG TỔNG HỢP THU CÁC KHOẢN
(Kèm theo kế hoạch số: 05/KH-HH, ngày 20 tháng 9 năm 2023)

(ĐỐI VỚI HỌC SINH KHỐI MẦM)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
I	Thu học phí theo quy định tại Nghị quyết số 01/2023, ngày 25/4/2023 của HĐND tỉnh ĐN.	30.000đ/học sinh/tháng x 9 tháng	270.000
II	Các khoản thu dịch vụ		
1	Thu dịch vụ phục vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động GD: Theo Nghị quyết số 06/2021, ngày 20/8/2021 của HĐND tỉnh Đắk Nông.		
-	Chăm sóc dinh dưỡng		
+	Tiền ăn	24.000đ/học sinh/ngày	24.000
+	Thuê người nấu ăn	100.000đ/học sinh/tháng x 9	900.000
-	Chăm sóc ăn, ngủ	120.000đ/học sinh/tháng x 9	1.080.000
-	Đồ dùng bán trú		
+	Trang bị đầu cấp: <i>HS mầm</i>	Đồng/học sinh/năm học	250.000
+	Trang bị hàng năm: <i>HS chồi, lá</i>	Đồng/học sinh/năm học	
-	Trang thiết bị cá nhân đối với học sinh ăn, ở bán trú	Đồng/học sinh/năm học	30.000
-	Điện sử dụng quạt	6.000đ/học sinh/tháng x 9	54.000
-	Nước uống trên lớp	8.000đ/học sinh/tháng x 9	72.000
2	Dịch vụ phục vụ trực tiếp cho người học		
-	Thuê người dọn vệ sinh	10.000đ/học sinh/tháng x 9	90.000
-	Ghế ngồi ăn cơm, lễ hội ngoài sân đối với học sinh mới. (mầm)	Đồng/học sinh/năm học	34.000
	Cộng mục II	Tổng thu HS lớp mầm,	2.510.000
	TỔNG CỘNG MỤC I + II	Tổng thu HS lớp mầm,	2.780.000
	CẢ NĂM		

- Bảo hiểm thân thể học sinh: 80.000đ/em/ năm học
- Đồng phục 80.000đ/bộ

BẢNG TỔNG HỢP THU CÁC KHOẢN
(Kèm theo kế hoạch số: 15/KH-HH, ngày 20 tháng 9 năm 2023)



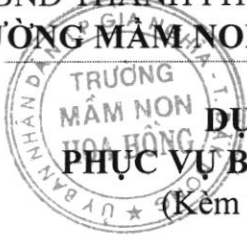
(ĐỐI VỚI HỌC SINH KHỐI: CHỒI, LÁ)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
I	Thu học phí theo quy định tại Nghị quyết số 01/2023, ngày 25/4/2023 của HĐND tỉnh ĐN.	30.000đ/học sinh/tháng x 9 tháng	270.000
II	Các khoản thu dịch vụ		
1	Thu dịch vụ phục vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động GD: Theo Nghị quyết số 06/2021, ngày 20/8/2021 của HĐND tỉnh Đắk Nông.		
-	Chăm sóc dinh dưỡng		
+	Tiền ăn	24.000đ/học sinh/ngày	24.000
+	Thuê người nấu ăn	100.000đ/học sinh/tháng x 9	900.000
-	Chăm sóc ăn, ngủ	120.000đ/học sinh/tháng x 9	1.080.000
-	Đồ dùng bán trú		
+	Trang bị đầu cấp: HS mầm	Đồng/học sinh/năm học	
+	Trang bị hàng năm: HS chồi, lá	Đồng/học sinh/năm học	50.000
-	Trang thiết bị cá nhân đối với học sinh ăn, ở bán trú	Đồng/học sinh/năm học	30.000
-	Điện sử dụng quạt	6.000đ/học sinh/tháng x 9	54.000
-	Nước uống trên lớp	8.000đ/học sinh/tháng x 9	72.000
2	Dịch vụ phục vụ trực tiếp cho người học		
-	Thuê người dọn vệ sinh	10.000đ/học sinh/tháng x 9	90.000
-	Ghế ngồi ăn cơm, lễ hội ngoài sân đối với học sinh mới. (mầm)	Đồng/học sinh/năm học	
	Cộng mục II	Tổng thu HS lớp chồi	2.276.000
		Tổng thu HS lớp lá	2.276.000
	TỔNG CỘNG MỤC I + II CẢ NĂM	Tổng thu HS lớp chồi	2.546.000
		Tổng thu HS lớp lá	2.546.000

- Bảo hiểm thân thể học sinh: 80.000đ/em/ năm học

- Đồng phục 80.000đ/bộ

UBND THÀNH PHỐ GIA NGHĨA
TRƯỜNG MẦM NON HOA HỒNG



**DỰ TOÁN THU - CHI CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ
PHỤC VỤ BÁN TRÚ VÀ CÁ NHÂN HỌC SINH NĂM HỌC 2023 – 2024**

(Kèm theo kế hoạch số 05/KH - HH ngày 20 tháng 9 năm 2023)

I. Trang bị đầu cấp

- Dư năm trước chuyển qua: 6.500.000đ
- Thu trong năm: $49 \times 250.000đ = 12.250.000đ$

Tổng tiền: 18.750.000

II. Dự toán chi

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Máy xay thịt	Cái	1	4.810.000	4.810.000
3	Máy giặt	Cái	1	5.900.000	5.900.000
4	Phản gỗ MN	Cái	12	670.000	8.040.000
Tổng chi					18.750.000

II. Trang thiết bị hàng năm

- Dự toán thu
 $50.000đ \times 161 em = 8.050.000đ$
- Dự toán chi

Stt	Tên hàng hóa	Diễn giải	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Rổ cái 56	Nhà bếp	3	53.000	159.000
2	Dao	Nhà bếp	1	210.000	210.000
3	Dao bào	Nhà bếp	1	180.000	180.000
4	Chiếu nhựa 1m6	5 lớp x 4 cái	20	85.000	1.700.000
5	Chiếu nhựa 1m8	2 lớp x 4 cái	8	92.000	736.000
6	Thớt	Nhà bếp	1	125.000	125.000
7	Rổ CN 30cm	Nhà bếp	4	28.000	112.000
8	Vá 7 Inox	Nhà bếp	2	20.000	40.000
9	Kê inox đựng ky	Cái	3	251.000	753.000
10	Nồi nấu cháo	Cái	1	1.700.000	1.700.000
11	Hủ thủy tinh	Cái	4	30.000	120.000
12	Tạp dè	Cái	3	45.000	135.000
13	Móc đồ inox	Lớp học	11	140.000	1.540.000
14	Xô inox 20 lít	Nhà bếp	3	180.000	540.000
Tổng chi					8.050.000

III. Trang thiết bị cá nhân:

1. Dự toán thu

$30.000đ \times 210 \text{ em} = 6.300.000đ$

2. Dự toán chi

Stt	Tên hàng hóa	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Thìa I nóc	150	5.000	750.000	
2	Ly	150	14.000	2.100.000	
3	Tô	100	26.000	2.600.000	
4	Tô 8 trắng	25	34.000	850.000	
Tổng cộng				6.300.000	

IV. Ghế ngồi ăn cơm, lễ hội ngoài sân đối với HS mới

1. Dự toán thu

$34.000đ \times 49 \text{ em} = 1.666.000đ$

2. Dự toán chi

Stt	Tên hàng hóa	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Ghế ngồi	49	34.000	1.666.000	
Tổng cộng				1.666.000	



DỰ TOÁN CHI KHÁC HÀNG NGÀY THEO THÁNG
(Kèm theo kế hoạch số 05/KH - HH ngày 20 tháng 9 năm 2023)

I. Dự kiến thu trong tháng: 4.410 suất ăn x 4.000đ = 17.640.000đ

II. Dự kiến chi:

Stt	Tên hàng	Nội dung chi		Số tiền
		Lớp học	Nhà bếp	
1	Mua giấy vệ sinh	3 lớp/lớp x 7 lớp x 39.000đ/lớp	2 lớp x 39.000đ	897.000
2	Vim bồn cầu	2 chai x 7 lớp x 30.000đ/ chai	1 x 30.000	450.000
3	Bột giặt ô mô	2 Bịch x 33.000đ x 7 lớp	1 bịch x 33.000đ	495.000
4	Nước lau sàn	2 chai x 7 lớp chai x 29.000đ	2 chai x 29.000đ	464.000
5	Khẩu trang	2 hộp x 52.000đ x 7 lớp	2 hộp x 52.000đ	364.000
6	Lai boy chai lớn	2 chai x 70.000đ x 7 lớp	1 chai x 70.000đ	1.050.000
7	Túi đựng rác	2 lớp x 50.000đ 7 lớp	1 lớp	750.000
8	Bột thông cống		1 bịch x 59.000đ	35.000
9	Ship bếp		1 Chai x 30.000đ	30.000
10	Túi ni long	1 kg x 68.000đ x 7 lớp		455.000
11	Ga nấu ăn		5 bình x 1.300.000đ	6.500.000
12	Bao tay ni long	1 kg x 62.000đ x 7 lớp	1 kg	496.000
13	Khăn	2 Cái x 35.000đ x 7 lớp	2 Cái x 35.000đ	560.000
14	Nước rửa chén		3,8 kg x 4 can x 90.000đ	360.000
15	Miếng rửa chén		3 cái x 12.000đ	36.000
16	Miếng chùi nồi		3 miếng x 6.000đ	18.000
18	Bao tay cao su	2 đôi x 20.000đ x 7 lớp	1 đôi x 4 người x 20.000đ	360.000
19	Nước máy (tạm tính)		Chi theo thực tế hóa đơn	150.000
20	Bàn chải chà đồ	7 lớp x 15.000đ x 1 cái		105.000
21	Cọ tròn	7 lớp x 15.000đ x 1 cái		105.000
22	Cọ vuông	7 lớp x 15.000đ x 1 cái		105.000
23	Sọt rác	7 lớp x 50.000đ x 1 cái		350.000
24	Xúc rác	7 lớp x 25.000 x 1 cái		175.000
25	Bô	7 lớp x 20.000 x 2 cái		280.000
27	Chổi đót	7 lớp x 2 cây x 36.000đ/cây		504.000
28	Ca nhựa lớn	7 lớp x 2 cái x 33.000đ/ cái		462.000
30	Chổi đót	7 lớp x 4 cây x 53.000 đ/ cây	Các lớp	742.000
31	Thảm lau chân	7 lớp x 2 cái x 53.000đ/ cái	Các lớp	742.000
32	Thùng rác đại	4 cái x 150.000đ/cây	Các lớp	600.000
Tổng cộng				17.640.000